TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2023/HS-ST
Ngày 20 - 7 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Chương.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Lê Tâm, ông Giàng A Ngài, ông Trần Văn Hảo.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà*:* Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại Trại giam Quyết Tiến - Cục C10, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai, lưu động vụ án hình sự thụ lý số: 19/2023/TLST-HS ngày 23 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị D** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 24/10/1983 tại tỉnh Thái Bình;

Nơi cư trú: Tổ 17, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị N; có chồng: Nguyễn Chí T (đã ly hôn); con: có 02 con;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 26/8/2022, bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xử phạt 14 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Bản án số 48/2022/HS-ST;

Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam Quyết Tiến - Cục C10, Bộ Công an; có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Ngô Việt Thắng - Luật sư, Công ty Luật Quốc Cường thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ: Khu dân cư Lý Thái Tổ, tổ 17, phường Phan Thiết, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

** Bị hại:* Ông Trịnh Ngọc Q, sinh năm 1957; có mặt;

Địa chỉ: Tổ 7, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Nguyễn Cao H, sinh năm 1979; có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1973; có mặt.

Địa chỉ: Tổ 23 phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1975; Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 17 phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết, trong khoảng thời gian từ ngày 21/4/2018 đến ngày 14/01/2020, Nguyễn Thị D đã nhiều lần có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Trịnh Ngọc Quang bằng hình thức góp tiền đầu tư khai thác cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và một số tỉnh khác, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 21/4/2018, D đến nhà ông Q hỏi vay tiền nhưng ông Q không đồng ý cho vay, nhưng D đã nói dối ông Q là D được cấp mỏ, chuẩn bị đi vào khai thác cát, sỏi tại địa bàn xã Sầm Dương (nay là xã Trường Sinh), huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang và rủ ông Q cùng góp vốn đầu tư với số tiền là 200.000.000 đồng và D hứa sẽ chia cho ông Q 20% lợi nhuận trên tổng số tiền bán cát, sỏi khai thác được (thực tế D không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác cát, sỏi và cũng không có thỏa thuận góp vốn, hợp tác với tổ chức, cá nhân nào thực hiện việc khai thác cát, sỏi tại xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương). Do tin tưởng lời D nói là thật nên ông Q đã đồng ý góp vốn đầu tư và đưa cho D 200.000.000 đồng *(D viết giấy biên nhận tiền góp vốn làm cát đưa cho ông Q giữ, nhưng đến ngày 29/10/2020 D đã lấy lại giấy biên nhận này)*. Sau khi nhận tiền của ông Q, D không thực hiện việc đầu tư khai thác cát, sỏi như đã hứa, mà chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân hết số tiền trên.

- Lần 2: Khoảng tháng 5/2018, D đưa ông Q đến địa điểm xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương xem mỏ cát, sỏi *(không phải mỏ cát, sỏi của D)* và nói với ông Q là mỏ này chưa thể khai thác được, hiện nay D đang chuyển góp vốn cùng một người khác để khai thác mỏ cát, sỏi tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (D đưa ra thông tin gian dối mỏ cát, sỏi là của Công ty Hùng Cường, nhưng trên thực tế UBND tỉnh Thái Nguyên không cấp giấy phép khai thác khoáng sản là cát, sỏi trên địa bàn tỉnh cho tổ chức nào là Công ty Hùng Cường), đồng thời D đặt vấn đề nếu ông Q muốn cùng D khai thác cát, sỏi tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, thì ông Q phải góp cho D số tiền 600.000.000 đồng. Tiếp tục tin tưởng lời D nói là thật, ông Q bảo với D là chỉ góp được 400.000.000 đồng (bao gồm cả số tiền 200.000.000 đồng đã góp vốn khai thác cát, sỏi tại xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương trước đó), D đồng ý. Ngày 28/5/2018, D đến nhà ông Q để lấy tiền góp vốn; đến nơi, ông Q cầm theo 40.000.000 đồng tiền mặt và bảo D cùng đi đến Ngân hàng SHB Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang để rút tiền gửi tiết kiệm thêm 160.000.000 đồng, rồi đưa cho D đủ 200.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi nhận được tiền của ông Q, D đã chiếm đoạt, sử dụng cá nhân hết.

- Lần 3: Ngày 28/8/2018, D điện thoại cho ông Q nói đang cần gấp số tiền 43.000.000 đồng để trả cho người góp vốn với D khai thác mỏ cát, sỏi tại xã Minh

Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và cho ông Q thay vào phần góp vốn của người này, sau đó sẽ đi vào khai thác (ông Q không biết D trả tiền góp vốn cho ai). Tin tưởng D, ông Q mang số tiền 43.000.000 đồng đến Ngân hàng và chuyển đến số tài khoản 34110001141712 của D mở tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang *(D khai, do cần tiền sử dụng cá nhân nên ngày 28/8/2018 gọi điện hỏi vay ông Q số tiền trên và ông Q đồng ý, chuyển tiền vào tài khoản cho D vay; đây không phải là tiền ông Q góp vốn khai thác cát, sỏi).*

- Lần 4: Ngày 19/11/2019, D thành lập Công ty cổ phần thương mại 15 Việt Nam, địa chỉ tại số 8, ngõ 50 Võng Thị, phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội và đứng tên người đại diện theo pháp luật với chức danh là Giám đốc Công ty (được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0108996097). Ngày 02/01/2020, D và ông Nguyễn Cao H (trú tại Tổ dân phố Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc) thỏa thuận cùng nhau góp 13.000.000.000 đồng vào Công ty của D để mua mỏ khai thác cát của Công ty An Viên tại thôn Khổng, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (do ông Đỗ Văn Thành, trú tại khu 12, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật); ông H đã chuyển 800.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng của mình số 00361000227182 đến tài khoản ngân hàng số 109005816978 của D mở tại ViettinBank để góp vốn đặt tiền cọc mua mỏ cát của Công ty An Viên. Cùng ngày D đã sử dụng 500.000.000 đồng của Hải chuyển đến tài khoản ngân hàng số 202052878 của Đỗ Văn Thành mở tại VPBank để đặt cọc tiền mua mỏ cát; còn lại 300.000.000 đồng D sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Sau đó ông H biết D chỉ sử dụng 500.000.000 đồng để đặt cọc mua mỏ cát, nên đã yêu cầu D trả lại 300.000.000 đồng.

Do không có tiền trả cho ông H, nên ngày 07/01/2020 D đến nhà ông Q nói hiện D đang là Giám đốc Công ty cổ phần thương mại 15 Việt Nam (D đưa cho Quang xem Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và con dấu của Công ty), hiện D đã cùng một số người góp vốn mua mỏ cát của Công ty An Viên tại thôn Khổng, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương để khai thác và D đã sử dụng số tiền 400.000.000 đồng mà trước đó ông Q góp vốn cùng D để mua mỏ cát này, nếu ông Q muốn tham gia khai thác mỏ cát An Viên thì phải góp thêm 100.000.000 đồng nữa (tổng cộng là 500.000.000 đồng). Đồng thời, D còn nói với ông Q giá trị thoả thuận mua mỏ cát với Công ty An Viên là 11.000.000.000 đồng, nhưng D đã thông báo cho những người cùng góp vốn là 13.000.000.000 đồng; số tiền chênh lệch 2.000.000.000 đồng, D sẽ cho ông Q nửa, cộng với số tiền mà ông Q góp vốn trước đó nhưng chưa khai thác được cát, sỏi, D sẽ tính thêm và viết cho ông Q một hợp đồng góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại 15 Việt Nam với số tiền là 1.600.000.000 đồng (tương đương với 15% cổ phần của Công ty).

Tin tưởng D, ông Q đã đồng ý với đề nghị trên; sau đó D lập và đưa cho ông Q giữ một Hợp đồng đóng góp cổ phần vào Công ty cổ phần thương mại 15 Việt Nam như thỏa thuận (Hợp đồng do D ký tên, đóng dấu Công ty), rồi hẹn ông Q đến ngày 01/02/2020 sẽ tiến hành khai thác cát. Ngay ngày hôm sau, ông Q cầm theo 20.000.000 đồng tiền mặt đi ra Ngân hàng SHB Chi nhánh Tuyên Quang rút thêm 80.000.000 đồng từ tiền gửi tiết kiệm của mình, rồi đưa cho D đủ 100.000.000 đồng

tiền mặt để góp vốn khai thác cát tại mỏ cát của Công ty An Viên như thỏa thuận. Sau khi nhận được số tiền này từ ông Q, D đã sử dụng trả cho ông H bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng số 00361000227182 của ông H.

- Lần 5: Đến ngày 14/01/2020, do cần tiền chi tiêu cá nhân, D tiếp tục gọi điện, nhắn tin qua Zalo cho ông Q nói D đang ở Hà Nội và ngồi cùng với người bán thửa đất ở khu vực cạnh mỏ cát của Công ty An Viên, thửa đất có giá 150.000.000 đồng, giấy tờ đầy đủ, mục đích mua thửa đất này là để phục vụ cho việc khai thác cát; nhưng hiện D chỉ có 110.000.000 đồng và bảo ông Q chuyển cho D thêm 40.000.000 đồng để góp vốn mua thửa đất trên. Sau đó, ông Q đã cầm 40.000.000 đồng tiền mặt đi ra Ngân hàng chuyển vào tài khoản số 109005816978 của D mở tại ViettinBank để góp vốn mua thửa đất. Khi nhận được tiền của ông Q chuyển, D đã sử dụng 23.409.900 đồng chuyển đến tài khoản ngân hàng số 39010001063197 của Nguyễn Thị Thu H (trú tại tổ 23, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang) là chị gái chồng của D để trả nợ; số tiền còn lại D sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Thấy D nhiều lần nhận tiền góp vốn và hứa hẹn triển khai việc khai thác cát, sỏi, nhưng đều không thực hiện, ông Q đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin yêu cầu D trả lại toàn bộ số tiền góp vốn là 583.000.000 đồng. Đến ngày 29/10/2020, D đến nhà ông Q nói hiện D đã mua được quyền khai thác cát tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái và trao đổi với ông Q giải quyết số tiền mà ông đã góp vốn khai thác cát, sỏi trước đó bằng cách D sẽ viết cho ông Q một giấy góp vốn với số tiền là 387.000.000 đồng để khai thác cát tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái; còn lại 196.000.000 đồng D sẽ viết thành một giấy vay tiền với số tiền là 300.000.000 đồng (tăng 104.000.000 đồng và D hẹn 02 ngày sau trả đủ số tiền này cho ông Q), thấy vậy ông Q đã đồng ý; sau đó D tự viết giấy góp vốn và giấy vay tiền trên đưa cho ông Q giữ. Đồng thời, D bảo ông Q cùng D đi sang huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái để giám sát và thu tiền bán cát; ông Q đã cho con trai là anh Trịnh Anh Dũng đi cùng và được D đưa đến một mỏ cát tại thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên, tại đây anh Dũng không thấy có hoạt động nào liên quan đến việc khai thác và bán cát như D nói, nên đã về nhà báo cho ông Q biết. Qua tìm hiểu, ông Q biết là D đã đưa ra thông tin gian dối, không có thật về việc khai thác cát ở huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, nên đã yêu cầu D trả lại toàn bộ số tiền góp vốn, nhưng D lấy nhiều lý do không trả cho ông Q.

Sau đó, ông Q biết D bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Thọ khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 12/4/2022, ông Q đã có đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Thọ, tố giác D về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông. Đến ngày 27/5/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Thọ có Văn bản số 1004, chuyển đơn tố giác kèm tài liệu liên quan của ông Q đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Kết luận giám định số 1112/KL-KTHS ngày 22/9/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận: Chữ ký, chữ viết trên Giấy biên nhận đề ngày 21/4/2018; Hợp đồng đóng góp cổ phần đề ngày 07/01/2020; Giấy góp vốn đề ngày 29/10/2020; Giấy vay tiền đề ngày 29/10/2020 so với chữ ký, chữ viết trên bản tự khai; biên bản ghi lời khai của Nguyễn Thị D là do cùng một người viết và ký.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị D cho rằng trong tổng số tiền đã nhận của ông Q là 583.000.000 đồng có 40.000.000 đồng bị cáo cố tình đưa ra thông tin gian dối để lừa ông Q, còn lại số tiền 543.000.000 đồng là ông Q tự nguyện góp vốn để khai thác cát, sỏi cùng bị cáo, nhưng sau đó không khai thác được nên bị cáo đã chuyển sang vay và ông Q đồng ý, số tiền 1.600.000.000 đồng ghi trong Hợp đồng đóng góp vốn cổ phần viết ngày 07/01/2020 là cộng thêm cho ông Q 1.000.000.000 đồng, để ông Q tin còn thực tế bị cáo chưa trả cho ông Q được đồng nào. Ngoài ra, bị cáo khẳng định số tiền 23.400.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng đã chuyển khoản trả cho chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Cao H đều là tiền mà bị cáo lấy từ ông Q.

Bị hại ông Trịnh Ngọc Q trình bày: Những lời bị cáo khai tại phiên tòa là không đúng sự thật, bị cáo đã đưa ra nhiều thông tin gian dối để ông góp vốn và hứa sẽ chia % trên số tiền góp vốn, nhưng thực chất bị cáo không thỏa thuận hay được cấp giấy phép khai thác cát, sỏi. Hợp đồng đóng góp vốn cổ phần viết ngày 07/01/2020 là do bị cáo đưa ra Giấy phép kinh doanh và con dấu Công ty cổ phần thương mại 15 Việt Nam để ông tin tưởng và viết thêm cho ông 1.000.000.000 đồng để "mồi" ông. Ông tin tưởng nên đã đưa tiền cho bị cáo D tổng số tiền là 629.000.000 đồng. Bị cáo đã sử dụng tiền của ông để chi tiêu cá nhân và trả tiền cho anh H, chị H. Ông đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại tiền cho ông là 505.600.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thu H phải hoàn trả 23.400.000 đồng, anh Nguyễn Cao H phải hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Cao H trình bày: Ngày 08/01/2020, anh có nhận được số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Thị D chuyển khoản sang số tài khoản của anh do trước đó anh yêu cầu bị cáo trả lại 300.000.000 đồng tiền thừa của việc đặt cọc mua mỏ cát, số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo chuyển cho anh từ đâu mà có thì anh không biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: D có nợ chị số tiền 40.000.000 đồng, ngày 14/01/2020, bị cáo D có chuyển khoản số tiền 23.400.000 đồng vào tài khoản của chị, nguồn gốc số tiền D trả cho chị từ đâu mà có thì chị không biết.

Bản Cáo trạng số 22/CT-VKSTQ-P1 ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 56; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D từ 13 năm tù đến 14 năm tù. Tổng hợp với hình phạt 14 (mười bốn) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bản án số 48/2022/HS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ; buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án từ 27 năm tù đến 28 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (11/02/2022).

Bị cáo không có tài sản nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 122, Điều 127; Điều 131 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Q số tiền 416.600.000 đồng.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao H hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Q số tiền 100.000.000 đồng.

Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Q số tiền 23.400.000 đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao H và chị Nguyễn Thị Thu H được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền trên.

Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trả lại 01 Giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy cho anh Nguyễn Chí T; những vật chứng còn lại đề nghị lưu theo hồ sơ vụ án.

Án phí: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Anh Nguyễn Cao H và chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D trình bày luận cứ: Nhất trí với Cáo trạng đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, nhưng do bị cáo chưa nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật nên cho là mình không phạm tội, còn nội dung vụ án bị cáo khai đầy đủ phù hợp với lời khai của ông Q, nên Luật sư bào chữa cho bị cáo theo hướng giảm nhẹ cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 cho bị cáo vì bị cáo phạm tội liên tục đã định khung khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự nên không áp dụng phạm tội hai lần trở lên đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức án thấp nhất trong khung hình phạt để tạo điều kiện cho bị cáo rèn luyện, sửa chữa lỗi lầm sớm trở về với gia đình và xã hội.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia đối đáp: Hành vi của bị cáo trong các lần đều hoàn thành và cấu thành tội phạm, việc áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là đúng quy định. Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố. Đối với áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị cáo nhất trí với quan điểm bào chữa của Luật sư, bị cáo nhất trí với số tiền như Viện kiểm sát truy tố, nhưng bị cáo và ông Q tự nguyện thỏa thuận góp vốn để khai thác cát, sỏi, bị cáo không gian dối, lừa đảo ông Q.

Bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì với luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Kết thúc phần tranh luận, bị cáo Nguyễn Thị D nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị D thừa nhận đã nhận tổng số tiền 583.000.000 đồng của ông Trịnh Ngọc Quang, trong đó có 40.000.000 đồng nhận ngày 14/01/2020 là do D cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân nên đã đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của ông Q, số tiền 143.000.000 đồng là tiền vay của ông Q, số tiền còn lại là tiền ông Q chủ động xin góp vốn để khai thác cát sỏi, nhưng sau đó không khai thác được và bị cáo đã hỏi vay luôn số tiền này đồng thời trả lãi cho ông Q và được ông Q đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với số tiền mà bị cáo cho rằng ông Q đã tự nguyện góp vốn vào việc khai thác cát, sỏi với bị cáo, nhưng sau đó không khai thác được; căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, bị cáo không được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy phép để khai thác cát, sỏi và cũng không có thỏa thuận góp vốn, hợp tác với tổ chức, cá nhân nào để thực hiện việc khai thác cát, sỏi tại xã Sầm Dương (nay là xã Trường Sinh), huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; việc bị cáo không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, nhưng lại đưa ra thông tin gian dối để ông Q tin tưởng giao tiền cho bị cáo đã đủ cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Riêng đối với số tiền 43.000.000 đồng ngày 28/8/2018 ông Q chuyển khoản cho D vay để sử dụng chi tiêu cá nhân. Xét thấy không đủ căn cứ chứng minh D có hành vi lừa đảo chiếm đoạt nên không xem xét xử lý hình sự đối với số tiền này. Ngoài ra, hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Sao kê tài khoản Ngân hàng; các tin nhắn trong điện thoại, các giấy biên nhận, giấy vay tiền...; Kết luận giám định, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ ngày 21/4/2018 đến ngày 14/01/2020, Nguyễn Thị D (trú tại tổ 17, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang) bằng thủ đoạn gian dối trong việc góp vốn để khai thác cát, sỏi trên địa bàn các tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên, đã 04 lần Lừa đảo chiếm đoạt của ông Trịnh Ngọc Quang (trú tại tổ 7, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang) tổng số tiền là 540.000.000 đồng để sử dụng chi tiêu cá nhân và trả nợ. Cụ thể: Ngày 21/4/2018, D đã có hành vi gian dối, đưa ra thông tin không đúng thực tế về việc góp vốn khai thác cát, sỏi tại xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang để Lừa đảo chiếm đoạt 200.000.000 đồng của ông Q. Ngày 28/5/2018, D đã có hành vi gian dối, đưa ra thông tin không đúng thực tế về việc góp vốn khai thác cát, sỏi tại xã Minh Đức, Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên để Lừa đảo chiếm đoạt 200.000.000 đồng của ông Q. Ngày 08/01/2020, D đã có hành vi gian dối, đưa ra thông tin không đúng thực tế về việc góp vốn khai thác cát tại thôn Khổng, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang để Lừa đảo chiếm đoạt 100.000.000 đồng của ông Q. Ngày 14/01/2020, D đã có hành vi gian dối, đưa ra thông tin không đúng thực tế về

việc góp vốn mua thửa đất phục vụ khai thác cát tại thôn Khổng, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang để Lừa đảo chiếm đoạt 40.000.000 đồng của ông Q. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và có đủ nhận thức được tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, mọi hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản sẽ bị pháp luật nghiêm cấm và trừng trị. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo như vậy mới có tác dụng răn đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Ngoài hành vi trên Công ty 389 Sông Hồng do Nguyễn Thị D làm Giám đốc đã dừng triển khai hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết với Công ty Đức Lưu Trang và Công ty Mai Ngọc, nhưng bị cáo Nguyễn Thị D vẫn đưa ra thông tin gian dối là mình có mỏ cát để lừa nhiều người tin tưởng góp vốn rồi chiếm đoạt, từ ngày 21/01/2022 đến ngày 22/02/2022 bị cáo Nguyễn Thị D đã chiếm đoạt của các bị hại số tiền 1.160.000.000 đồng; tại Bản án số 48/2022/HS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 14 năm tù, nên khi quyết định hình phạt áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án theo quy định của pháp luật.

[3] Về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo: Về tình tiết giảm nhẹ, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai phù hợp với nội dung vụ án, bị cáo có chồng là Nguyễn Chí T được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Ba năm 2011 và hạng Nhì năm 2014; Huy chương Quân kỳ Quyết thắng năm 2020. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị D phải chịu tình tiết tăng nặng Phạm tội hai lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Về mức án Viện kiểm sát đề nghị, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo ở mức án trong mức đề nghị của Viện kiểm sát mới phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Về hình phạt bổ sung là phạt tiền do bị cáo không có tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng.

[5] Về luận cứ của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội hai lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xét không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 540.000.000 đồng. Theo khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự thì người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu. Vì vậy, bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường 540.000.000 đồng cho ông Trịnh Ngọc Q. Tuy nhiên, trong số tiền 540.000.000 đồng chiếm đoạt của ông Q thì bị cáo đã chuyển khoản trả cho anh Nguyễn Cao H số tiền 100.000.000 đồng; trả cho chị Nguyễn Thị Thu H 23.400.000 đồng là tiền bị cáo nợ anh H, chị H trước đó. Tại

phiên tòa cũng như các tài liệu trong hồ sơ vụ án đều thể hiện sau khi nhận tiền từ ông Q, bị cáo D đã chuyển khoản trả cho những người trên. Về bản chất, số tiền này là của ông Trịnh Ngọc Quang nên cần buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao H hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 100.000.000 đồng. Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 23.400.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị D phải bồi thường cho ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 416.600.000 đồng.

[7] Những vấn đề khác: Đầu năm 2018, ông Q có cho bị cáo D và chồng là Nguyễn Chí T vay 250.000.000 đồng để lấy tiền lãi, có cầm cố giấy tờ xe ô tô. Quá trình điều tra không có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông Q cho vợ chồng D vay khoản tiền trên là vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên không có căn cứ xem xét xử lý đối với ông Q.

Ngoài số tiền góp vốn khai thác cát, sỏi cho bị cáo D, ông Q còn khai đã cho D vay 30.000.000 đồng (D có để lại 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 019341 mang tên Nguyễn Chí T cho ông Q giữ) và ngày 29/10/2020, ông Q góp vốn thêm cho D 16.000.000 đồng để D thuê tàu khai thác cát tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, nhưng quá trình điều tra D không nhận là đã vay và nhận tiền góp vốn của Quang như nêu trên. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho ông Q và bị cáo D đối chất, nhưng không đủ căn cứ để xem xét quy kết trách nhiệm của D đối với hai khoản tiền trên.

Đối với ông Nguyễn Cao H và bà Nguyễn Thị Thu H là những người được D đã sử dụng tiền chiếm đoạt của ông Q để chuyển khoản trả lại tiền đặt cọc và trả nợ khoản vay, nhưng cả ông H và bà Hà đều không biết việc D đã Lừa đảo chiếm đoạt số tiền này của ông Q, nên không có căn cứ để xem xét.

Tách phần dân sự, giành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho ông Trịnh Ngọc Quang yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền 89.000.000 đồng; anh Nguyễn Cao H được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền 100.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu H được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền 23.400.000 đồng.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 Chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy đang lưu trong hồ sơ vụ án mang tên Nguyễn Chí T. Xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị D, nên cần trả lại cho anh Nguyễn Chí T (xe mô tô anh Thanh đã bán, ông Q đề nghị trả lại cho anh Thanh). Những vật chứng khác cần lưu theo hồ sơ vụ án.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; anh H, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (được quyền kháng cáo phần có liên quan) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 20/7/2023; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 56; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 13 (mười ba) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 14 (mười bốn) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bản án số 48/2022/HS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 27 (hai mươi bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (11/02/2022).

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 122, Điều 127, Điều 131 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 416.600.000 đồng *(Bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).*

Buộc anh Nguyễn Cao H phải hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng).*

Buộc chị Nguyễn Thị Thu H phải hoàn trả cho ông Trịnh Ngọc Quang số tiền 23.400.000 đồng *(Hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng).*

Tách phần dân sự, giành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho ông Trịnh Ngọc Quang yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền 89.000.000 đồng; anh Nguyễn Cao H được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền 100.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu H được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D trả lại số tiền 23.400.000 đồng.

Khoản tiền phải hoàn trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trả lại cho anh Nguyễn Chí T 01 Chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 019341, do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20/02/2012 mang tên Nguyễn Chí T.

4. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Thị D phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm và 20.664.000 đồng *(Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng án phí bị cáo phải chịu là 20.864.000 đồng *(Hai mươi triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).*

Anh Nguyễn Cao H phải chịu 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 1.170.000 đồng *(Một triệu một trăm bẩy mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo, ông Q, anh H, chị H có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 20/7/2023. Anh Thanh vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T.Quang;
- Cục THADS tỉnh T. Quang;
- Công an tỉnh T.Quang (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Sở Tư pháp tỉnh T.Quang;
- Bị cáo (qua trại giam QT);
- Người bào chữa cho BC;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Trại giam Quyết Tiến, Cục C10, BCA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Văn Chương

THÀNH VIÊN